

Số: 42/QĐ-HN&GDTX

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thuyết minh chi tiết chi nguồn NSNN cấp năm 2024 của
Trung tâm Hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HN&GDTX TỈNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ chi tiết chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm HN&GDTX tỉnh Quảng Ninh.

Theo đề nghị của phòng Tổ chức hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng chuyên môn, Trưởng phòng tổ chức hành chính và các ông bà có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trang Website Trung tâm;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tiến Lộc

Mã chương: 422

Đơn vị: Trung tâm Hướng nghiệp và GDTX tỉnh Quảng Ninh

CÔNG KHAI THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - KINH PHÍ TỰ CHỦ
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Mã đặc biệt	00						4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		075					4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000
Tiền lương			6000				2.214.960.657	2.214.960.657	2.214.960.657	2.214.960.657
Lương theo ngạch, bậc			6001				2.214.960.657	2.214.960.657	2.214.960.657	2.214.960.657
Phụ cấp lương			6100				824.125.528	824.125.528	824.125.528	824.125.528
Phụ cấp chức vụ			6101				18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000
Phụ cấp thu hút			6103				21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				562.820.922	562.820.922	562.820.922	562.820.922
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				204.064.606	204.064.606	204.064.606	204.064.606
Các khoản đóng góp			6300				569.415.890	569.415.890	569.415.890	569.415.890
Bảo hiểm xã hội			6301				433.515.836	433.515.836	433.515.836	433.515.836
Bảo hiểm y tế			6302				74.317.001	74.317.001	74.317.001	74.317.001
Kinh phí công đoàn			6303				36.810.720	36.810.720	36.810.720	36.810.720
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				24.772.333	24.772.333	24.772.333	24.772.333
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				64.295.097	64.295.097	64.295.097	64.295.097
Tiền điện			6501				41.592.472	41.592.472	41.592.472	41.592.472
Tiền nước			6502				22.702.625	22.702.625	22.702.625	22.702.625
Vật tư văn phòng			6550				39.332.510	39.332.510	39.332.510	39.332.510
Văn phòng phẩm			6551				14.159.392	14.159.392	14.159.392	14.159.392
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				2.192.470	2.192.470	2.192.470	2.192.470
Khoản văn phòng phẩm			6553				21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Vật tư văn phòng khác			6599				1.380.648	1.380.648	1.380.648	1.380.648
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				8.836.632	8.836.632	8.836.632	8.836.632

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601			354.300	354.300	354.300	354.300
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605			8.482.332	8.482.332	8.482.332	8.482.332
Hội nghị	6650			2.432.000	2.432.000	2.432.000	2.432.000
Chi phí khác	6699			2.432.000	2.432.000	2.432.000	2.432.000
Công tác phí	6700			14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Phụ cấp công tác phí	6702			6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Khoản công tác phí	6704			5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
Chi phí thuê mướn	6750			9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
Thuê phương tiện vận chuyển	6751			9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900			33.015.500	33.015.500	33.015.500	33.015.500
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912			5.314.500	5.314.500	5.314.500	5.314.500
Tài sản và thiết bị văn phòng	6913			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Đường điện, cấp thoát nước	6921			26.301.000	26.301.000	26.301.000	26.301.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000			60.235.320	60.235.320	60.235.320	60.235.320
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001			27.380.740	27.380.740	27.380.740	27.380.740
Chi khác	7049			32.854.580	32.854.580	32.854.580	32.854.580
Chi khác	7750			12.781.398	12.781.398	12.781.398	12.781.398
Chi các khoản phí và lệ phí	7756			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi các khoản khác	7799			9.781.398	9.781.398	9.781.398	9.781.398
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy	7950			353.744.468	353.744.468	353.744.468	353.744.468
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951			176.872.000	176.872.000	176.872.000	176.872.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	7952			106.123.340	106.123.340	106.123.340	106.123.340
Chi lập Quỹ khen thưởng	7953			17.687.458	17.687.458	17.687.458	17.687.458
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954			53.061.670	53.061.670	53.061.670	53.061.670
Cộng:				4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000	4.207.625.000

Hà long, Ngày 15 Tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Thị Tiên Lộc

CÔNG KHAI THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		075					567.480.417	567.480.417	567.480.417	567.480.417
Phụ cấp lương			6100				164.975.695	164.975.695	164.975.695	164.975.695
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				159.152.843	159.152.843	159.152.843	159.152.843
Phụ cấp khác			6149				5.822.852	5.822.852	5.822.852	5.822.852
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
Các khoản đóng góp			6300				39.635.157	39.635.157	39.635.157	39.635.157
Bảo hiểm xã hội			6301				32.261.174	32.261.174	32.261.174	32.261.174
Bảo hiểm y tế			6302				5.530.487	5.530.487	5.530.487	5.530.487
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				1.843.496	1.843.496	1.843.496	1.843.496
Chi phí thuê mướn			6750				100.287.931	100.287.931	100.287.931	100.287.931
Thuê lao động trong nước			6757				100.287.931	100.287.931	100.287.931	100.287.931
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				107.560.600	107.560.600	107.560.600	107.560.600
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				13.265.600	13.265.600	13.265.600	13.265.600
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				13.303.000	13.303.000	13.303.000	13.303.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				47.742.000	47.742.000	47.742.000	47.742.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				80.721.034	80.721.034	80.721.034	80.721.034
Chi khác			7049				77.156.034	77.156.034	77.156.034	77.156.034
Chi khác			7750				65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
Cộng:							567.480.417	567.480.417	567.480.417	567.480.417

Ngày 15 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Tiên Lộc

